

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **28/2023/DS-ST**

Ngày 12/6/2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thân Văn Bình.

2. Bà Nguyễn Thị Cương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hoa- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Ước- Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 6 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2023/QĐST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn A, sinh năm 1968, Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh B- Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện Y, tỉnh B- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Giáp Thị T, sinh năm 1976 (vợ ông A); Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh B, ủy quyền cho ông A (văn bản ủy quyền ngày 15/11/2022)- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông Trần Văn A) trình bày:

Mối quan hệ giữa ông và bà V là quan hệ quen biết do gia đình ông làm đại lý cám chăn nuôi, bà V mua cám của gia đình ông để chăn lợn và gà từ khoảng những năm 2010 đến cuối năm 2013 thì bà V không lấy cám chăn nuôi của gia đình ông nữa nên hai bên thống nhất chốt số tiền gia đình bà V còn nợ của gia đình ông vào ngày 16/01/2014 (âm lịch) tức là ngày 15/02/2014 (dương lịch) số tiền hai bên chốt nợ tại giấy chốt nợ ngày 16/01/2014 là 122.684.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu sáu trăm tám mươi tư nghìn đồng), khi đó ông G là chồng bà V vẫn còn sống nên ông G là người ký xác nhận nợ, đến nay ông G đã chết cách đây nhiều năm rồi. Sau khi chốt nợ thì bà V đã trả dần cho ông được một số tiền gốc (không tính tiền lãi đồng nào). Đến ngày 11/12/2016 do bà V thanh toán được cho ông một số tiền còn nợ nên bà V và ông thỏa thuận bà V viết giấy nhận nợ của ông số tiền là 109.681.000đ (Một trăm linh chín triệu sáu trăm tám mươi một nghìn đồng). Đến ngày 23/3/2021 (âm lịch) do bà V không trả được số tiền gốc còn lại là 52.180.000đ (Năm mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) nên bà V và ông lại thỏa thuận bà V ký giấy nhận nợ với ông số tiền còn nợ là 52.180.000đ (Năm mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). Vì vậy, ông xác định đến nay bà V còn nợ ông số tiền mua cám là 52.180.000đ (Năm mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). Ông yêu cầu bà V phải có trách nhiệm trả cho ông số nợ gốc là 52.180.000đ (Năm mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn đồng), về tiền lãi tại đơn khởi kiện ông yêu cầu bà V phải trả tiền lãi cho ông kể từ ngày chốt nợ lần đầu (16/01/2014 âm lịch), tại phiên tòa ông xin rút một phần yêu cầu về lãi, ông yêu cầu bà V phải thanh toán cho ông tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày chốt nợ lần thứ hai là ngày 11/12/2016 trên số tiền gốc còn nợ 52.180.000đ cho đến ngày xét xử sơ thẩm và cho đến khi bà V trả cho ông xong số tiền còn nợ. Ông chỉ yêu cầu một mình bà V thanh toán toàn bộ số tiền bà V còn nợ của ông nêu trên, không yêu cầu ai khác ngoài bà V. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Bị đơn (bà Nguyễn Thị V): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã trực tiếp cùng với địa phương về làm việc tại gia đình nhưng bà V vắng mặt. Địa phương cung cấp: Hiện nay bà V không có mặt tại địa phương. Bà V đi trông cháu cho con ở thành phố Bắc Giang, thỉnh thoảng mới về nhà, địa phương không nắm được địa chỉ cụ thể của bà V. Bà V hiện ở một mình, chồng bà V đã chết, các con đi làm ăn xa, bà V không thuộc hộ nghèo hay cận nghèo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Giáp Thị T) trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của ông Trần Văn A- chồng bà.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật

của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn chưa chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 275; 430, 431, 433, 440; 444; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 217, Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn A.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi của ông Trần Văn A yêu cầu bà V phải thanh toán tiền lãi chậm trả tính từ ngày 15/02/2014 đến ngày 10/12/2016, số tiền lãi là 13.240.600đ (Mười ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn sáu trăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị V phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông Trần Văn A và bà Giáp Thị T số tiền còn nợ là 52.180.000đ (Năm mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) và lãi chậm trả tính từ ngày 11/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 12/6/2023 là 33.781.300đ (Ba mươi ba triệu bảy trăm tám mươi một nghìn ba trăm đồng), tổng cộng là 85.661.300đ (Tám mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn ba trăm đồng) và lãi suất chậm trả kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi bà V thanh toán trả hết số tiền còn nợ của ông A theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Áp dụng đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị V, do bà V là người cao tuổi. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn A số tiền 1.343.000đ (Một triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009014 ngày 28/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị V là bị đơn đã được Tòa án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1

Điều 207 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện của ông Trần Văn A đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị V tự nguyện thỏa thuận về hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của ông Trần Văn A yêu cầu bà Nguyễn Thị V phải trả số tiền mua cám chăn nuôi còn nợ gốc là 52.180.000đ (Năm mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn đồng), thấy rằng: Ông A xác định sau khi thỏa thuận về hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, ông A đã giao đủ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị V số cám chăn nuôi theo thỏa thuận, gia đình bà V đã nhận đủ số cám chăn nuôi. Đến hạn trả tiền cám chăn nuôi ông A đã đến gia đình bà V đòi nhiều lần nhưng gia đình bà V chỉ trả dần được một số tiền còn nợ. Sau đó do gia đình bà V chưa thanh toán được số tiền còn nợ nên vào ngày 16/01/2014 (âm lịch) tức là ngày 15/02/2014 (dương lịch) hai bên thỏa thuận chốt nợ tại giấy chốt nợ lần đầu số tiền là 122.684.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu sáu trăm tám mươi tư nghìn đồng), khi đó ông G là chồng bà V vẫn còn sống nên ông G là người ký xác nhận nợ. Đến ngày 11/12/2016 do bà V thanh toán được cho ông A một số tiền còn nợ nên bà V và ông A thỏa thuận bà V viết giấy nhận nợ của ông A số tiền là 109.681.000đ (Một trăm linh chín triệu sáu trăm tám mươi một nghìn đồng). Đến ngày 23/3/2021 (âm lịch) do bà V không trả được số tiền gốc còn lại là 52.180.000đ (Năm mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) nên bà V và ông A lại thỏa thuận bà V ký giấy nhận nợ với ông A số tiền còn nợ là 52.180.000đ (Năm mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

Đối với bà V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để làm việc cũng như không có văn bản, ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho bà V được thực hiện, vì vậy hậu quả của việc bà V không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà V phải gánh chịu.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì tình tiết “một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Vì vậy, xác định việc bà V còn nợ của ông A số tiền mua cám chăn nuôi là 52.180.000đ (Năm mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) là có căn cứ, cần buộc bà V phải có trách nhiệm thanh toán trả ông A, bà Thu số tiền này.

[2].3. Xét yêu cầu của ông Trần Văn A yêu cầu bà Nguyễn Thị V phải trả số tiền lãi chậm trả trên số tiền mua cám chăn nuôi còn nợ là 52.180.000đ tính từ ngày bà V viết giấy nhận nợ lần 2 là ngày 11/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi suất tiếp theo sau ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi bà V trả hết số tiền còn nợ của ông A theo quy định của pháp luật, thấy rằng: Đối với số tiền bà V còn nợ của ông A ở hợp đồng mua bán cám chăn nuôi, đến hạn trả nợ theo thỏa thuận giữa hai bên là ngày hai bên chốt nợ lần đầu 16/01/2014 (âm lịch) tức là ngày 15/02/2014 (dương lịch) nhưng bà V không thanh toán trả được toàn bộ số tiền còn nợ cho ông A. Tại đơn khởi kiện ông A yêu cầu bà V phải thanh toán tiền lãi kể từ ngày chốt nợ lần đầu. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông A một phần yêu cầu về lãi, ông A chỉ yêu cầu bà V phải trả số tiền lãi chậm trả tính từ ngày bà V viết giấy nhận nợ lần 2 là ngày 11/12/2016 trên số tiền hiện nay còn nợ là 52.180.000đ, xét việc ông A yêu cầu bà V thanh toán tiền lãi chậm trả như trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với phần tiền lãi ông A rút yêu cầu cần đình chỉ đối với phần rút yêu cầu này của ông A. Trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu áp dụng các quy định về thời hiệu, vì vậy bà V phải thanh toán tiền lãi chậm trả cho ông A theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/1 năm. Do đó, bà V phải chịu lãi suất theo mức lãi suất chậm trả là 10%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của ông A là từ ngày 11/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi của hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 52.180.000đ, lãi tính từ ngày 11/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm: 12/6/2023 là 78 tháng, số tiền lãi là $52.180.000đ \times 10\% \times 78 \text{ tháng} : 12 = 33.917.000đ$ (Ba mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng).

Như vậy, số tiền bà V còn nợ của ông A tiền mua cám chăn nuôi, tiền lãi chậm trả được xác định là: $33.917.000đ + 52.180.000đ = 86.097.000đ$ (Tám mươi sáu triệu không trăm chín mươi bảy nghìn đồng), cần buộc bà Nguyễn Thị V phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Trần Văn A và bà bà Giáp Thị T.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông Trần Văn A được chấp nhận, vì vậy ông Trần Văn A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị V là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 275; 430, 431, 433, 440; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273;

Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 217, Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn A.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi của ông Trần Văn A yêu cầu bà V phải thanh toán tiền lãi chậm trả tính từ ngày 15/02/2014 đến ngày 10/12/2016, số tiền lãi là 13.240.600đ (Mười ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn sáu trăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị V phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông Trần Văn A và bà Giáp Thị T số tiền còn nợ là **86.097.000đ** (Tám mươi sáu triệu không trăm chín mươi bảy nghìn đồng), trong đó số tiền gốc là 52.180.000đ (Năm mươi hai triệu một trăm tám mươi nghìn đồng), tiền lãi chậm trả tính từ ngày 11/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 12/6/2023 là 33.917.000đ (Ba mươi ba triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị V, do bà V là người cao tuổi. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn A số tiền 1.343.000đ (Một triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009014 ngày 28/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhân:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- *Lưu.*

Nguyễn Xuân Toàn